| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 4242/QĐ-BGDĐT | |

*Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2023*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2023

## BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

*Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24/10/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đợt 2 (Chi tiết theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Phạm Ngọc Thưởng**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

# DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

*(Kèm theo Quyết định số 4240 /QĐ-BGDĐT ngày 11 /12/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Trường Đại học Mở TP.HCM | Trường Đại học Hà Nội | Trường Đại học Ngoại thương | Trường Đại học Kinh tế quốc dân | Trường Đại học Kinh tế TP.HCM | Trường Đại học Thương mại | Đại học Bách khoa Hà Nội | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM | Trường Đại học Luật TP.HCM | Trường Đại học Mở Hà Nội | Trung Tâm Đào tạo KV của SEAMEO tại VN | Báo Giáo dục Thời đại | Trường Đại học Cần Thơ | Trường Đại học Tây Bắc |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | 2 | 3=4+...+73 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| A | **Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | **Tổng số thu phí** | **2.660,0** | **2.660,0** | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | **1.820,0** | **1.820,0** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo | 1.820,0 | 1.820,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 1.820,0 | 1.820,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **Số phí nộp ngân sách nhà nước** | **840,0** | **840,0** | | | | | | | | | | | | | | |
| B | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | **4.154.570,0** | **4.114.433,0** | **4.745,0** | **20.099,9** | **8.565,6** | **28.970,0** | **10.436,1** | **10.251,6** | **32.256,0** | **9.671,0** | **2.543,0** | **4.651,0** | **10.304,0** | **15.144,0** | **88.179,5** | **64.820,4** |
| I | **Nguồn ngân sách trong nước** | **3.916.500,0** | **3.876.363,0** | **4.745,0** | **16.902,3** | **6.490,0** | **12.916,0** | **6.482,3** | **9.249,0** | **26.376,5** | **9.671,0** | **2.543,0** | **4.651,0** | **10.304,0** | **15.144,0** | **47.774,5** | **64.820,4** |
| 1 | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | **3.487.560,0** | **3.448.973,8** | **1.345,0** | **15.929,3** | **4.508,0** | **9.442,0** | **3.219,3** | **7.617,0** | **9.273,0** | **4.304,0** | **1.516,0** | **3.134,0** | **10.304,0** | **6.000,0** | **37.300,5** | **63.320,4** |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 3.448.973,8 | 1.345,0 | 15.929,3 | 4.508,0 | 9.442,0 | 3.219,3 | 7.617,0 | 9.273,0 | 4.304,0 | 1.516,0 | 3.134,0 | 10.304,0 | 6.000,0 | 37.300,5 | 63.320,4 |
| 2 | **Chi hoạt động kinh tế** | **2.900,0** | **2.900,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 2.900,0 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | **3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | **5.400,0** | **5.400,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.200,0 | - | - |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 5.400,0 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 3.200,0 | - | - |
| 4 | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | **213.840,0** | **213.489,2** | **3.400,0** | **973,0** | **1.682,0** | **3.474,0** | **3.263,0** | **1.632,0** | **17.103,5** | **5.367,0** | **1.027,0** | **1.517,0** | - | - | **10.474,0** | **1.500,0** |
| 4.1 | KP thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ | | 176.138,0 | 3.400,0 | 973,0 | 1.682,0 | 3.474,0 | 3.263,0 | 1.632,0 | 16.103,5 | 5.367,0 | 1.027,0 | 1.517,0 | | | 10.474,0 | 1.500,0 |
| 4.2 | KP nhiệm vụ không thường xuyên | | 37.351,2 | - | - | - | - | - | - | 1.000,0 | - | - | - | - | - | - | - |
| 5 | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | **3.000,0** | **3.000,0** | - | - | **300,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 3.000,0 | | | 300,0 | | | | | | | | | | | |
| 6 | **Chi quản lý hành chính** | **126.450,0** | **125.450,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | 108.906,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | 16.544,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó tiết kiệm 10% chi TX* | | 339,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | **Chi Đảm bảo xã hội** | **1.000,0** | **1.000,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 1.000,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới** | **4.000,0** | **4.000,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 80,0 | - | - |
| 8.1 | Thành phần 2 | | 3.000,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Thành phần 11 | | 1.000,0 | | | | | | | | | | | | 80,0 | | |
| 9 | **Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi** | **54.850,0** | **54.850,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **1.864,0** | - | - |
| 9.1 | Dự án 5 | | 53.263,0 | | | | | | | | | | | | 1.864,0 | | |
| 9.2 | Dự án 10 | | 1.587,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | **Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững** | **17.500,0** | **17.300,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 4.000,0 | - | - |
| 10.1 | Dự án 2 | | 6.000,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 10.2 | Dự án 6 | | 5.800,0 | | | | | | | | | | | | 4.000,0 | | |
| 10.3 | Dự án 7 | | 5.500,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **Nguồn vốn viện trợ** | **88.300,0** | **88.300,0** | - | **512,0** | - | - | **3.166,0** | - | - | - | - | - | - | - | **14.370,0** | - |
| 1 | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | **88.300,0** | - | **512,0** | - | - | **3.166,0** | - | - | - | - | - | - | - | **14.370,0** | - |
| III | **Nguồn vay nợ nước ngoài** | **30.220,0** | **30.220,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **25.890,0** | - |
| 1 | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | **30.220,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **25.890,0** | - |
| IV | **Kinh phí hợp tác với Lào-Campuchia** | **119.550,00** | **119.550,00** | - | **2.685,55** | **2.075,63** | **16.054,01** | **787,80** | **1.002,59** | **5.879,53** | - | - | - | - | - | **145,00** | - |
| | Hợp tác với Lào | | 98.700,00 | | 2.685,55 | 2.075,63 | 11.602,62 | 91,40 | 1.002,59 | 2.991,69 | | | | | | 145,00 | |
| | Hợp tác với Campuchia | | 20.850,00 | | | | 4.451,39 | 696,40 | | 2.887,84 | | | | | | | |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Trường Đại học Tây nguyên | Trường Đại học Đà lạt | Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp | Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội | Trường Đại học Sư phạm Thể dục thể thao TP.HCM | Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TƯ | Trường Đại học Kiên Giang | Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM | Trường Đại học Nha Trang | Trường Đại học Xây dựng | Trường Đại học Giao thông vận tải | Trường Đại học Mỏ - Địa chất | Đại học Thái Nguyên | Đại học Huế |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | A | 2 | 3=4+...+73 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 |
| A | **Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | **Tổng số thu phí** | **2.660,0** | **2.660,0** | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | **1.820,0** | **1.820,0** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo | 1.820,0 | 1.820,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 1.820,0 | 1.820,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **Số phí nộp ngân sách nhà nước** | **840,0** | **840,0** | | | | | | | | | | | | | | |
| B | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | **4.154.570,0** | **4.114.433,0** | **69.453,0** | **59.222,0** | **12.297,6** | **33.436,1** | **33.035,9** | **48.219,7** | **21.550,5** | **65.656,4** | **26.334,4** | **67.152,2** | **63.095,9** | **53.686,9** | **391.890,2** | **266.259,5** |
| I | **Nguồn ngân sách trong nước** | **3.916.500,0** | **3.876.363,0** | **69.453,0** | **58.582,0** | **12.024,5** | **31.570,5** | **32.663,5** | **47.498,5** | **21.476,0** | **65.070,0** | **24.568,0** | **57.027,1** | **60.491,8** | **50.505,0** | **363.101,3** | **254.597,8** |
| 1 | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | **3.487.560,0** | **3.448.973,8** | **66.837,0** | **55.051,0** | **11.644,5** | **31.070,5** | **32.463,5** | **46.773,5** | **19.603,0** | **63.011,0** | **21.241,0** | **51.016,6** | **53.669,3** | **41.971,0** | **347.166,3** | **238.136,8** |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 3.448.973,8 | 66.837,0 | 55.051,0 | 11.644,5 | 31.070,5 | 32.463,5 | 46.773,5 | 19.603,0 | 63.011,0 | 21.241,0 | 51.016,6 | 53.669,3 | 41.971,0 | 347.166,3 | 238.136,8 |
| 2 | **Chi hoạt động kinh tế** | **2.900,0** | **2.900,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 2.900,0 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3 | **3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | **5.400,0** | **5.400,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **1.000,0** | - |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 5.400,0 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.000,0 | - |
| 4 | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | **213.840,0** | **213.489,2** | **2.616,0** | **3.531,0** | **380,0** | **500,0** | **200,0** | **725,0** | **1.873,0** | **2.059,0** | **3.327,0** | **6.010,5** | **6.822,5** | **8.534,0** | **14.435,0** | **15.161,0** |
| 4.1 | KP thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ | | 176.138,0 | 2.616,0 | 3.531,0 | 380,0 | 500,0 | 200,0 | 725,0 | 1.873,0 | 2.059,0 | 3.327,0 | 6.010,5 | 6.822,5 | 8.534,0 | 14.435,0 | 12.879,5 |
| 4.2 | KP nhiệm vụ không thường xuyên | | 37.351,2 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.281,5 |
| 5 | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | **3.000,0** | **3.000,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **1.300,0** |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 3.000,0 | | | | | | | | | | | | | | 1.300,0 |
| 6 | **Chi quản lý hành chính** | **126.450,0** | **125.450,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | 108.906,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | 16.544,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó tiết kiệm 10% chi TX* | | 339,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | **Chi Đảm bảo xã hội** | **1.000,0** | **1.000,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 1.000,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới** | **4.000,0** | **4.000,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8.1 | Thành phần 2 | | 3.000,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Thành phần 11 | | 1.000,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | **Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi** | **54.850,0** | **54.850,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 9.1 | Dự án 5 | | 53.263,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Dự án 10 | | 1.587,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | **Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững** | **17.500,0** | **17.300,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 500,0 | - |
| 10.1 | Dự án 2 | | 6.000,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 10.2 | Dự án 6 | | 5.800,0 | | | | | | | | | | | | | 500,0 | |
| 10.3 | Dự án 7 | | 5.500,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **Nguồn vốn viện trợ** | **88.300,0** | **88.300,0** | - | 640,0 | - | - | - | - | - | - | 1.394,0 | - | - | - | - | 9.850,0 |
| 1 | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | **88.300,0** | - | 640,0 | - | - | - | - | - | - | 1.394,0 | - | - | - | - | 9.850,0 |
| III | **Nguồn vay nợ nước ngoài** | **30.220,0** | **30.220,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | **30.220,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| IV | **Kinh phí hợp tác với Lào-Campuchia** | **119.550,00** | **119.550,00** | - | - | 273,06 | 1.865,63 | 372,36 | 721,17 | 74,47 | 586,36 | 372,36 | 10.125,11 | 2.604,14 | 3.181,90 | 28.788,93 | 1.811,70 |
| | Hợp tác với Lào | | 98.700,00 | | | 273,06 | 1.865,63 | 372,36 | 721,17 | 74,47 | | 372,36 | 3.600,73 | 2.377,82 | 1.933,41 | 28.788,93 | 1.811,70 |
| | Hợp tác với Campuchia | | 20.850,00 | | | | | | | | 586,36 | | 6.524,38 | 226,32 | 1.248,49 | | |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Đại học Đà Nẵng | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội II | Trường Đại học Vinh | Trường Đại học Quy Nhơn | Trường Đại học Sư phạm TP.HCM | Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên | Trường Đại học Đồng Tháp | Trường Cao đẳng Sư phạm TW | Trường Cao đẳng sư phạm TW Nha Trang | Trường Cao đẳng sư phạm TW Tp.HCM | Trường Đại học Việt Đức | Học viện Quản lý giáo dục |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | Trường THPT chuyên Đại học sư phạm | | | | | | | | | | | |
| 1 | A | 2 | 3=4+...+73 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 | 41 | 42 | 43 | 44 | 45 |
| **A** | **Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Tổng số thu phí** | **2.660,0** | **2.660,0** | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | **1.820,0** | **1.820,0** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo | 1.820,0 | 1.820,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 1.820,0 | 1.820,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Số phí nộp ngân sách nhà nước** | **840,0** | **840,0** | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | **4.154.570,0** | **4.114.433,0** | **214.283,6** | **248.401,3** | **4.690,0** | **118.731,5** | **167.906,5** | **104.617,5** | **193.617,0** | **37.042,0** | **99.640,1** | **64.771,0** | **20.880,3** | **40.592,0** | **55.969,5** | **23.381,8** |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | **3.916.500,0** | **3.876.363,0** | **213.608,9** | **246.336,3** | **4.690,0** | **117.949,0** | **167.832,0** | **95.605,5** | **193.617,0** | **37.042,0** | **99.640,1** | **64.771,0** | **20.880,3** | **40.592,0** | **55.969,5** | **22.324,5** |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | **3.487.560,0** | **3.448.973,8** | **201.207,9** | **238.012,8** | **4.690,0** | **114.104,0** | **163.530,0** | **91.518,5** | **189.774,0** | **34.955,0** | **96.936,1** | **64.386,0** | **20.505,3** | **40.342,0** | **53.648,0** | **21.811,0** |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 3.448.973,8 | 201.207,9 | 238.012,8 | 4.690,0 | 114.104,0 | 163.530,0 | 91.518,5 | 189.774,0 | 34.955,0 | 96.936,1 | 64.386,0 | 20.505,3 | 40.342,0 | 53.648,0 | 21.811,0 |
| **2** | **Chi hoạt động kinh tế** | **2.900,0** | **2.900,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 2.900,0 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **3** | **3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | **5.400,0** | **5.400,0** | - | **700,0** | - | - | **500,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 5.400,0 | - | 700,0 | - | - | 500,0 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **4** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | **213.840,0** | **213.489,2** | **12.401,0** | **7.323,5** | - | **3.845,0** | **3.802,0** | **4.087,0** | **3.743,0** | **2.087,0** | **2.704,0** | **385,0** | **375,0** | **250,0** | **2.321,5** | **513,5** |
| 4.1 | KP thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ | | 176.138,0 | 12.401,0 | 7.323,5 | | 2.845,0 | 3.802,0 | 4.087,0 | 3.743,0 | 2.087,0 | 2.704,0 | 385,0 | 375,0 | 250,0 | 2.321,5 | 513,5 |
| 4.2 | KP nhiệm vụ không thường xuyên | | 37.351,2 | - | - | - | 1.000,0 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **5** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | **3.000,0** | **3.000,0** | - | **300,0** | - | - | - | - | **100,0** | - | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 3.000,0 | | 300,0 | | | | | 100,0 | | | | | | | |
| **6** | **Chi quản lý hành chính** | **126.450,0** | **125.450,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | 108.906,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | 16.544,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó tiết kiệm 10% chi TX* | | 339,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| **7** | **Chi Đảm bảo xã hội** | **1.000,0** | **1.000,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 1.000,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| **8** | **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới** | **4.000,0** | **4.000,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8.1 | Thành phần 2 | | 3.000,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Thành phần 11 | | 1.000,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| **9** | **Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi** | **54.850,0** | **54.850,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 9.1 | Dự án 5 | | 53.263,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 9.2 | Dự án 10 | | 1.587,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| **10** | **Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững** | **17.500,0** | **17.300,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 10.1 | Dự án 2 | | 6.000,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 10.2 | Dự án 6 | | 5.800,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 10.3 | Dự án 7 | | 5.500,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Nguồn vốn viện trợ** | **88.300,0** | **88.300,0** | **520,0** | - | - | - | - | 9.012,0 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | **88.300,0** | **520,0** | - | - | - | - | 9.012,0 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **III** | **Nguồn vay nợ nước ngoài** | **30.220,0** | **30.220,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | **30.220,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **IV** | **Kinh phí hợp tác với Lào-Campuchia** | **119.550,00** | **119.550,00** | **154,70** | **2.065,02** | - | **782,48** | **74,47** | - | - | - | - | - | - | - | - | **1.057,34** |
| | Hợp tác với Lào | | 98.700,00 | 154,70 | 2.065,02 | | 782,48 | 74,47 | | | | | | | | | 1.057,34 |
| | Hợp tác với Campuchia | | 20.850,00 | | | | | | | | | | | | | | |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Trường Cán bộ Quản lý giáo dục TP HCM | Tạp chí giáo dục | TTKV về học tập suốt đời của tổ chức SEAMEO tại VN | Trung tâm Hỗ trợ ĐT& cung ứng nhân lực | Trường Hữu nghị 80 | Trường Hữu nghị T78 | Viện Khoa học Giáo dục VN | Viện Nghiên cứu thiết kế trường học | Viện nghiên cứu cao cấp về Toán | Ban Quản lý Đề án ngoại ngữ 2020 | Ban Quản lý các dự án | Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo | Trung tâm Phát triển GDĐT phía Nam | Trung tâm truyền thông và Sự kiện | Trung tâm truyền thông |
| 1 | A | 2 | 3=4+...+73 | 46 | 47 | 48 | 49 | 50 | 51 | 52 | 53 | 54 | 55 | 56 | 57 | 58 | 59 | 60 |
| A | **Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | **Tổng số thu phí** | **2.660,0** | **2.660,0** | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | **1.820,0** | **1.820,0** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo | 1.820,0 | 1.820,0 | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 1.820,0 | 1.820,0 | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **Số phí nộp ngân sách nhà nước** | **840,0** | **840,0** | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | **4.154.570,0** | **4.114.433,0** | **10.135,5** | **2.877,0** | **975,0** | **567,8** | **59.147,5** | **55.748,2** | **28.645,6** | **275,0** | **33.470,0** | **9.650,0** | **56.147,0** | **286.876,8** | **2.437,5** | **9.111,7** | **251,3** |
| I | **Nguồn ngân sách trong nước** | **3.916.500,0** | **3.876.363,0** | **10.135,5** | **2.877,0** | **975,0** | **567,8** | **42.412,0** | **43.175,0** | **26.955,6** | **275,0** | **33.470,0** | **9.650,0** | **16.599,0** | **278.978,8** | **2.437,5** | **9.111,7** | **251,3** |
| 1 | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | **3.487.560,0** | **3.448.973,8** | **9.750,0** | **1.797,0** | **975,0** | **567,8** | **42.412,0** | **43.175,0** | **3.063,9** | - | **13.990,0** | **9.650,0** | **16.599,0** | **121.006,1** | **2.437,5** | **9.011,7** | **251,3** |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 3.448.973,8 | 9.750,0 | 1.797,0 | 975,0 | 567,8 | 42.412,0 | 43.175,0 | 3.063,9 | - | 13.990,0 | 9.650,0 | 16.599,0 | 121.006,1 | 2.437,5 | 9.011,7 | 251,3 |
| 2 | **Chi hoạt động kinh tế** | **2.900,0** | **2.900,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **2.900,0** | - | - | - |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 2.900,0 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.900,0 | - | - | - |
| 3 | **3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | **5.400,0** | **5.400,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 5.400,0 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4 | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | **213.840,0** | **213.489,2** | **385,5** | **1.000,0** | - | - | - | - | **22.891,7** | **275,0** | **19.480,0** | - | - | **8.033,0** | - | - | - |
| 4.1 | KP thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ | | 176.138,0 | 385,5 | | | | | | 6.422,0 | 275,0 | 3.880,0 | | | 8.033,0 | | | |
| 4.2 | KP nhiệm vụ không thường xuyên | | 37.351,2 | - | 1.000,0 | - | - | - | - | 16.469,7 | - | 15.600,0 | - | - | - | - | - | - |
| 5 | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | **3.000,0** | **3.000,0** | - | - | - | - | - | - | **1.000,0** | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 3.000,0 | | | | | | | 1.000,0 | | | | | | | | |
| 6 | **Chi quản lý hành chính** | **126.450,0** | **125.450,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **83.050,8** | - | - | - |
| 6.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | 108.906,0 | | | | | | | | | | | | 75.695,0 | | | |
| 6.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | 16.544,0 | | | | | | | | | | | | 7.355,8 | | | |
| | *Trong đó tiết kiệm 10% chi TX* | | 339,0 | | | | | | | | | | | | 339,0 | | | |
| 7 | **Chi Đảm bảo xã hội** | **1.000,0** | **1.000,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **1.000,0** | - | - | - |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 1.000,0 | | | | | | | | | | | | 1.000,0 | | | |
| 8 | **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới** | **4.000,0** | **4.000,0** | - | **80,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **3.740,0** | - | **100,0** | - |
| 8.1 | Thành phần 2 | | 3.000,0 | | | | | | | | | | | | 3.000,0 | | | |
| 8.2 | Thành phần 11 | | 1.000,0 | | 80,0 | | | | | | | | | | 740,0 | | 100,0 | - |
| 9 | **Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi** | **54.850,0** | **54.850,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **46.449,0** | - | - | - |
| 9.1 | Dự án 5 | | 53.263,0 | | | | | | | | | | | - | 44.862,0 | | | |
| 9.2 | Dự án 10 | | 1.587,0 | | | | | | | | | | | | 1.587,0 | | | |
| 10 | **Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững** | **17.500,0** | **17.300,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **12.800,0** | - | - | - |
| 10.1 | Dự án 2 | | 6.000,0 | | | | | | | | | | | | 6.000,0 | | | |
| 10.2 | Dự án 6 | | 5.800,0 | | | | | | | | | | | | 1.300,0 | | | |
| 10.3 | Dự án 7 | | 5.500,0 | | | | | | | | | | | | 5.500,0 | | | |
| II | **Nguồn vốn viện trợ** | **88.300,0** | **88.300,0** | - | - | - | - | - | - | **1.390,0** | - | - | - | **39.548,0** | **7.898,0** | - | - | - |
| 1 | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | **88.300,0** | - | - | - | - | - | - | 1.390,0 | - | - | - | 39.548,0 | **7.898,0** | - | - | - |
| III | **Nguồn vay nợ nước ngoài** | **30.220,0** | **30.220,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1 | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | **30.220,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| IV | **Kinh phí hợp tác với Lào-Campuchia** | **119.550,00** | **119.550,00** | - | - | - | - | **16.735,48** | **12.573,21** | **300,00** | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Hợp tác với Lào | | 98.700,00 | | | | | 12.506,66 | 12.573,21 | 300,00 | | | | | | | | |
| | Hợp tác với Campuchia | | 20.850,00 | | | | | 4.228,82 | | | | | | | | | | |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

| Số TT | Nội dung | Tổng số được giao | Tổng số đã phân bổ | Thanh tra Bộ Giáo dục và Đào tạo | Cục Quản lý chất lượng | | | Cục Nhà giáo và Cán bộ QLGD | Cục Công nghệ thông tin | Cục Hợp tác quốc tế | | | Văn phòng Hội đồng QG Giáo dục và PTNL | Hội đồng Giáo sư nhà nước | Dự án Giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn II | Ban QLDA Nâng cao chất lượng GDĐH | Chương trình Phát triển GDTrH giai đoạn 2 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Văn phòng Cục QLCL | Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục | Trung tâm Công nhận văn bằng | | | Văn phòng Cục HTQT | Phân viện Puskin | Trung tâm Hỗ trợ đào tạo quốc tế | | | | | |
| 1 | A | 2 | 3=4+...+73 | 61 | 62 | 63 | 64 | 65 | 66 | 67 | 68 | 69 | 70 | 71 | 72 | 73 | 74 |
| **A** | **Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Tổng số thu phí** | **2.660,0** | **2.660,0** | | | | 2.660,0 | | | | | | | | | | |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | **1.820,0** | **1.820,0** | | | | 1.820,0 | | | | | | | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo | 1.820,0 | 1.820,0 | | | | 1.820,0 | | | | | | | | | | |
| | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 1.820,0 | 1.820,0 | | | | 1.820,0 | | | | | | | | | | |
| **III** | **Số phí nộp ngân sách nhà nước** | **840,0** | **840,0** | | | | 840,0 | | | | | | | | | | |
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | **4.154.570,0** | **4.114.433,0** | **10.348,0** | **64.127,0** | **11.260,0** | - | **17.197,5** | **9.752,2** | **497.438,9** | **487,5** | **2.437,5** | **4.118,0** | **8.099,0** | **9.097,0** | **973,0** | **6.330,0** |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | **3.916.500,0** | **3.876.363,0** | **10.348,0** | **64.127,0** | **11.260,0** | - | **17.197,5** | **9.752,2** | **491.038,9** | **487,5** | **2.437,5** | **4.118,0** | **8.099,0** | **9.097,0** | **973,0** | **2.000,0** |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | **3.487.560,0** | **3.448.973,8** | **1.770,0** | **56.006,0** | **11.260,0** | - | **6.403,5** | **430,0** | **481.383,9** | **487,5** | **2.437,5** | **3.120,0** | **6.631,0** | **9.097,0** | **973,0** | **2.000,0** |
| 1.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 3.448.973,8 | 1.770,0 | 56.006,0 | 11.260,0 | - | 6.403,5 | 430,0 | 481.383,9 | 487,5 | 2.437,5 | 3.120,0 | 6.631,0 | 9.097,0 | 973,0 | 2.000,0 |
| **2** | **Chi hoạt động kinh tế** | **2.900,0** | **2.900,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 2.900,0 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **3** | **3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | **5.400,0** | **5.400,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 5.400,0 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **4** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | **213.840,0** | **213.489,2** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 4.1 | KP thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp Bộ | | 176.138,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | KP nhiệm vụ không thường xuyên | | 37.351,2 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **5** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | **3.000,0** | **3.000,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 3.000,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| **6** | **Chi quản lý hành chính** | **126.450,0** | **125.450,0** | **8.578,0** | **8.121,0** | - | - | **5.673,0** | **7.906,2** | **9.655,0** | - | - | **998,0** | **1.468,0** | - | - | - |
| 6.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | 108.906,0 | 7.507,0 | 6.248,0 | | | 5.223,0 | 4.727,0 | 7.040,0 | | | 998,0 | 1.468,0 | | | |
| 6.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | 16.544,0 | 1.071,0 | 1.873,0 | | | 450,0 | 3.179,2 | 2.615,0 | | | | | | | |
| | *Trong đó tiết kiệm 10% chi TX* | | 339,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| **7** | **Chi Đảm bảo xã hội** | **1.000,0** | **1.000,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 1.000,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| **8** | **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới** | **4.000,0** | **4.000,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8.1 | Thành phần 2 | | 3.000,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Thành phần 11 | | 1.000,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| **9** | **Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi** | **54.850,0** | **54.850,0** | - | - | - | - | **5.121,0** | **1.416,0** | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 9.1 | Dự án 5 | | 53.263,0 | | | | | 5.121,0 | 1.416,0 | | | | | | | | |
| 9.2 | Dự án 10 | | 1.587,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| **10** | **Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững** | **17.500,0** | **17.300,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 10.1 | Dự án 2 | | 6.000,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 10.2 | Dự án 6 | | 5.800,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| 10.3 | Dự án 7 | | 5.500,0 | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Nguồn vốn viện trợ** | **88.300,0** | **88.300,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | **88.300,0** | | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **III** | **Nguồn vay nợ nước ngoài** | **30.220,0** | **30.220,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **4.330,0** |
| **1** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | | **30.220,0** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **4.330,0** |
| **IV** | **Kinh phí hợp tác với Lào-Campuchia** | **119.550,00** | **119.550,00** | - | - | - | - | - | - | **6.400,00** | - | - | - | - | - | - | - |
| | Hợp tác với Lào | | 98.700,00 | | | | | | | 6.400,00 | | | | | | | |
| | Hợp tác với Campuchia | | 20.850,00 | | | | | | | - | | | | | | | |